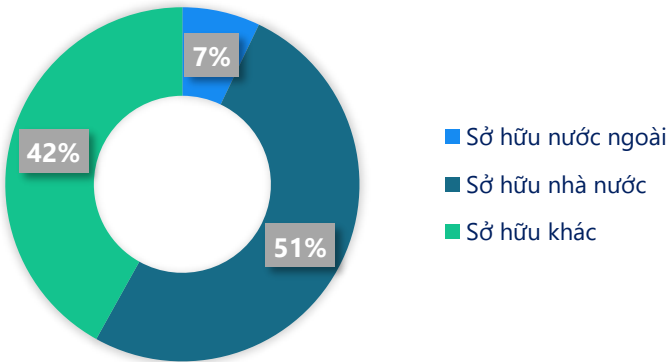


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 14,250     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 15,206     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 12,983     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 68,998,620 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 141,663    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 7.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 983        |
| P/E                     |  | 6.9        |
| EPS                     |  | 2,065      |

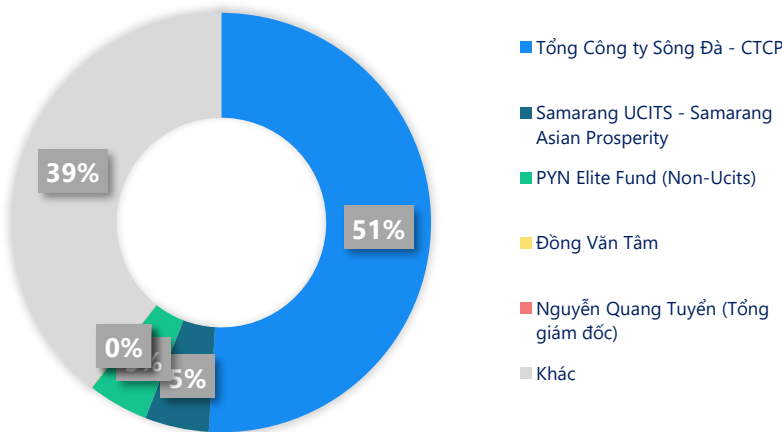
|         | YTD | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-----|------|-------|-------|
| SJD     |     | 1.4% | 2.4%  | -0.5% |
| VNINDEX |     | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

Cơ cấu sở hữu



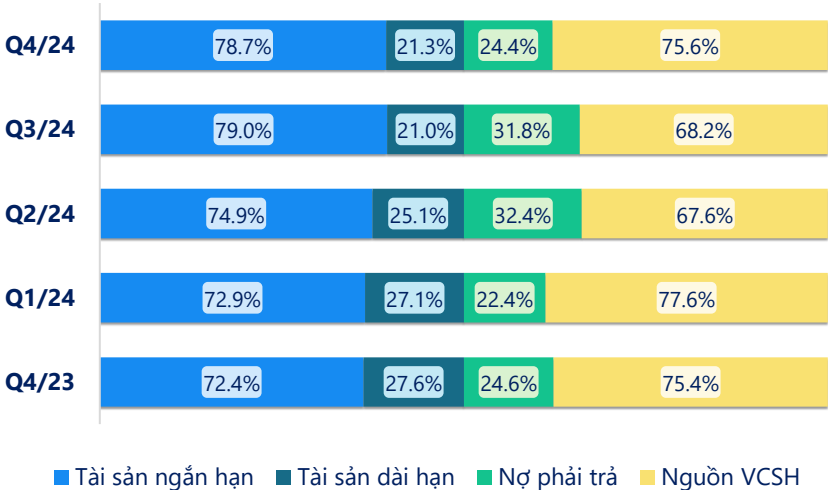
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



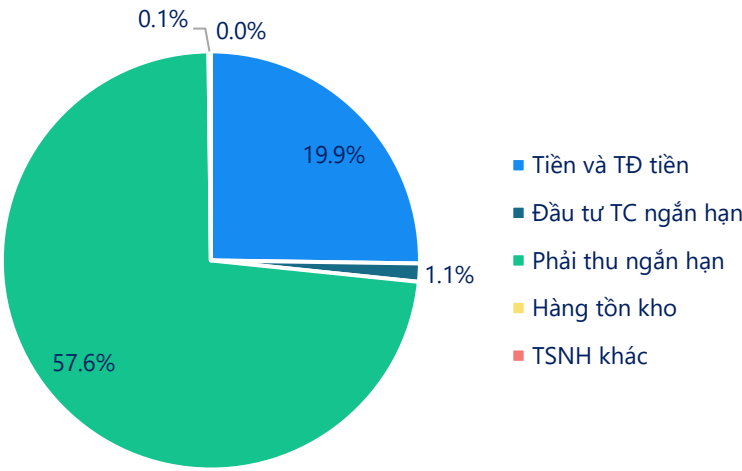
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

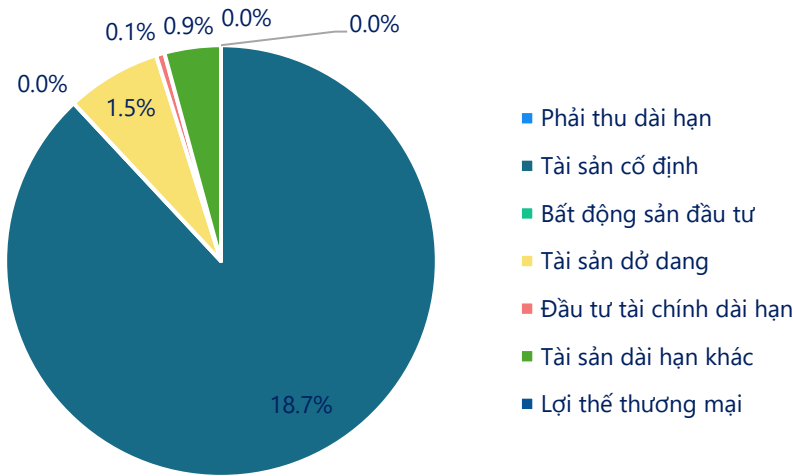
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

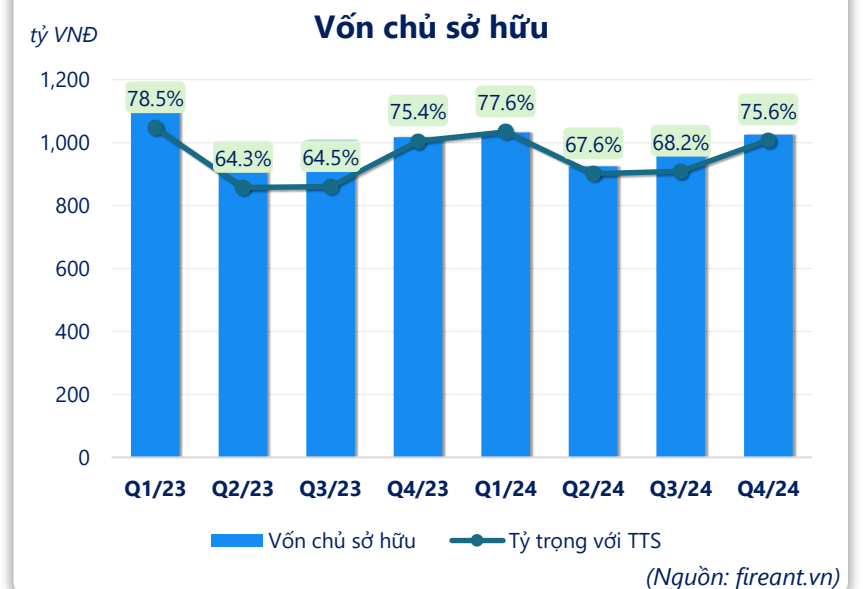
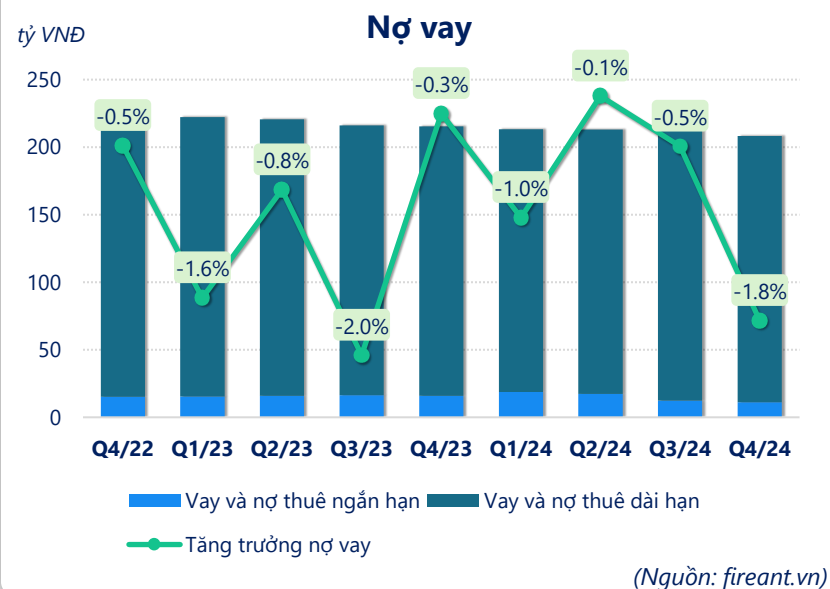
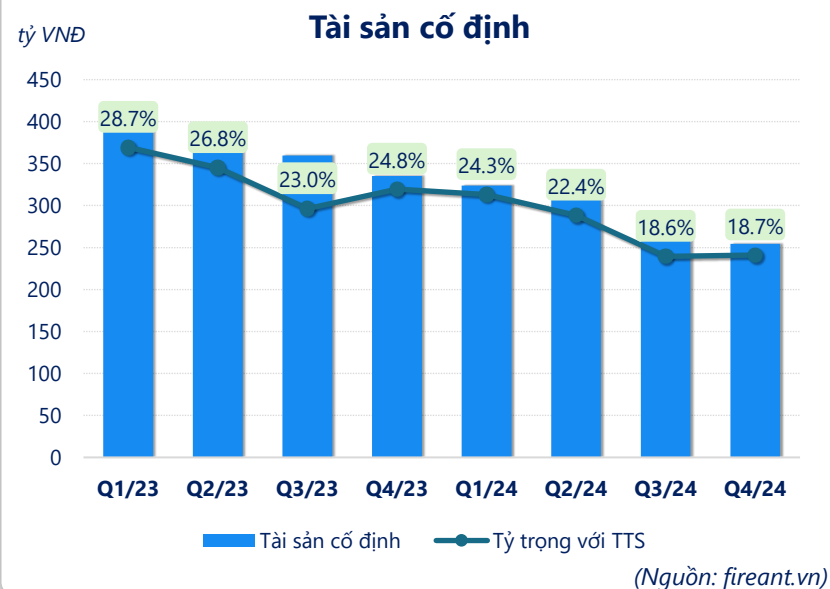
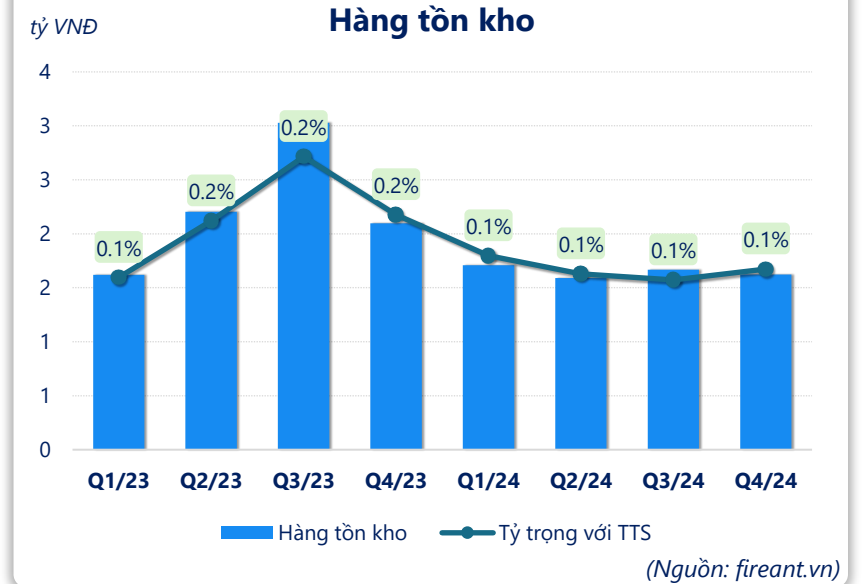
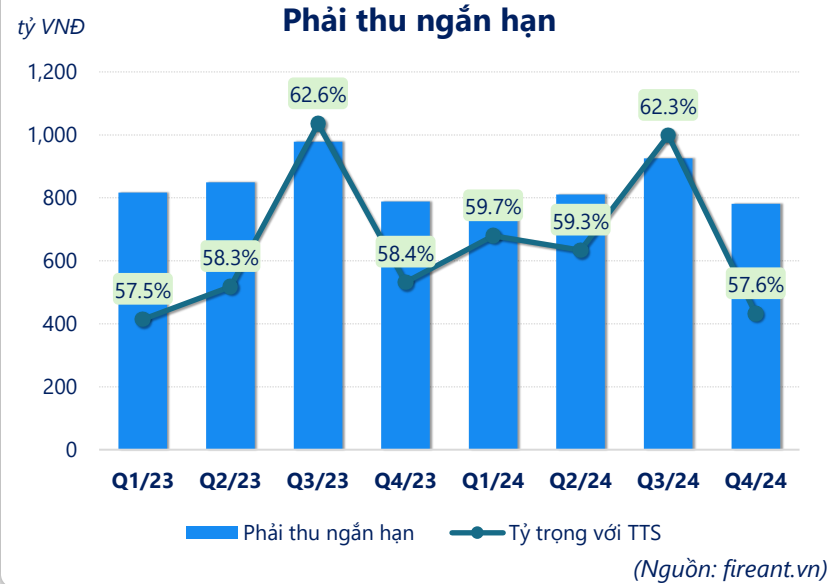
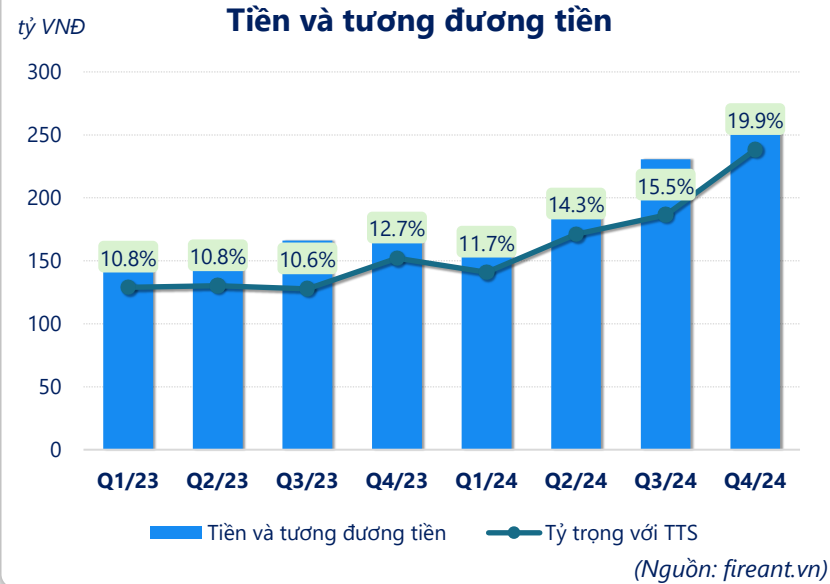
(Nguồn: fireant.vn)

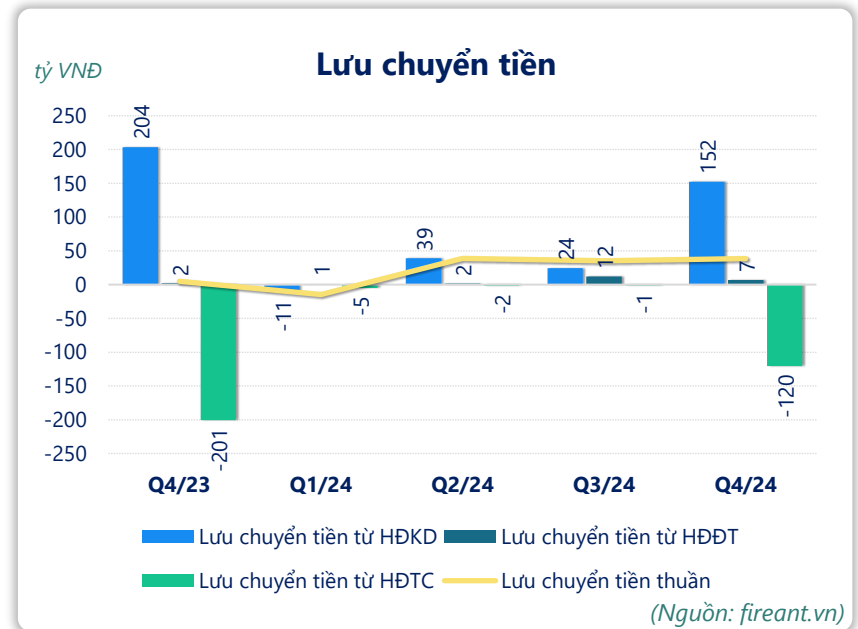
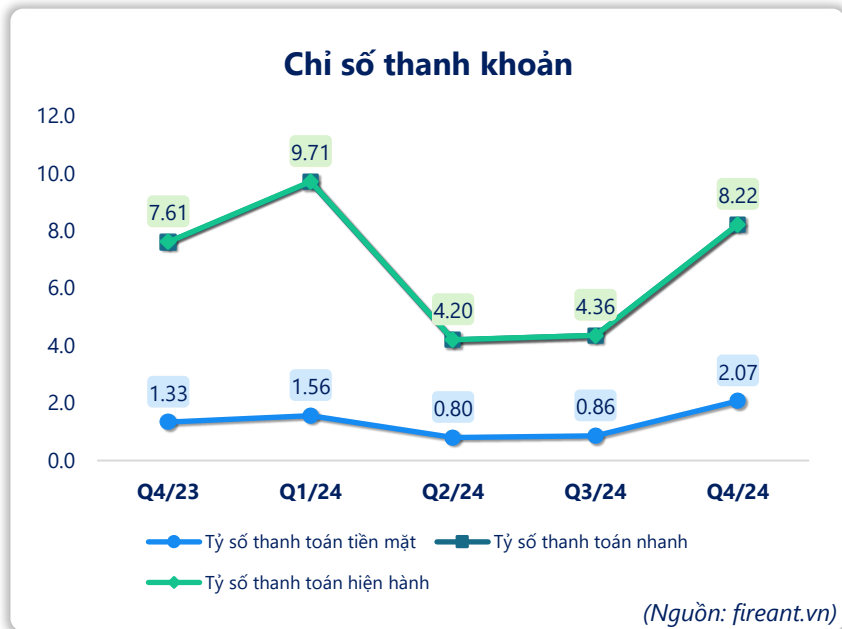
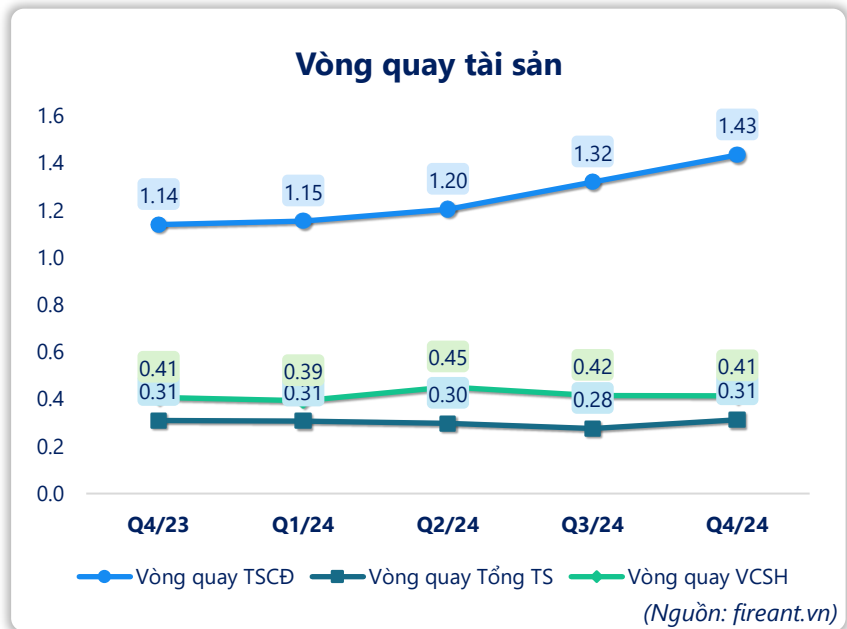
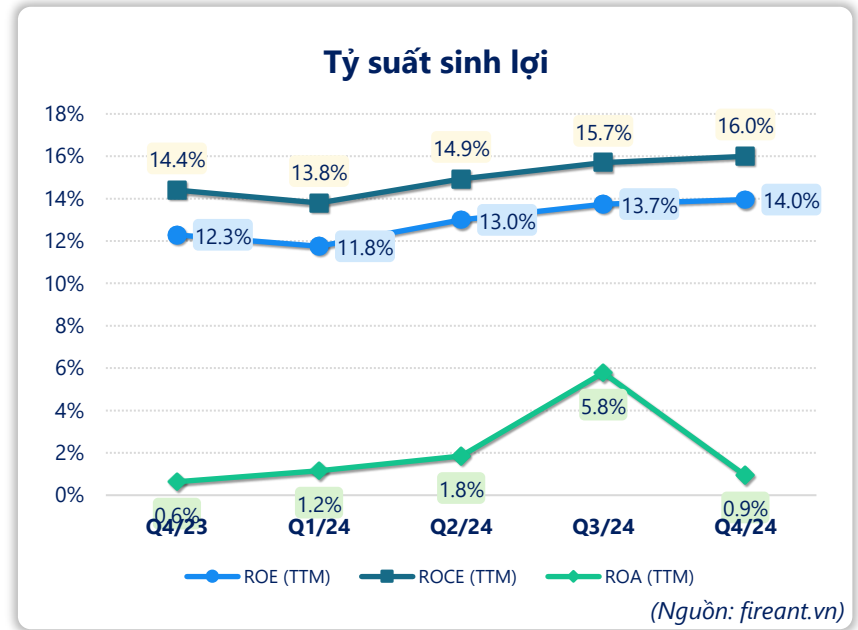
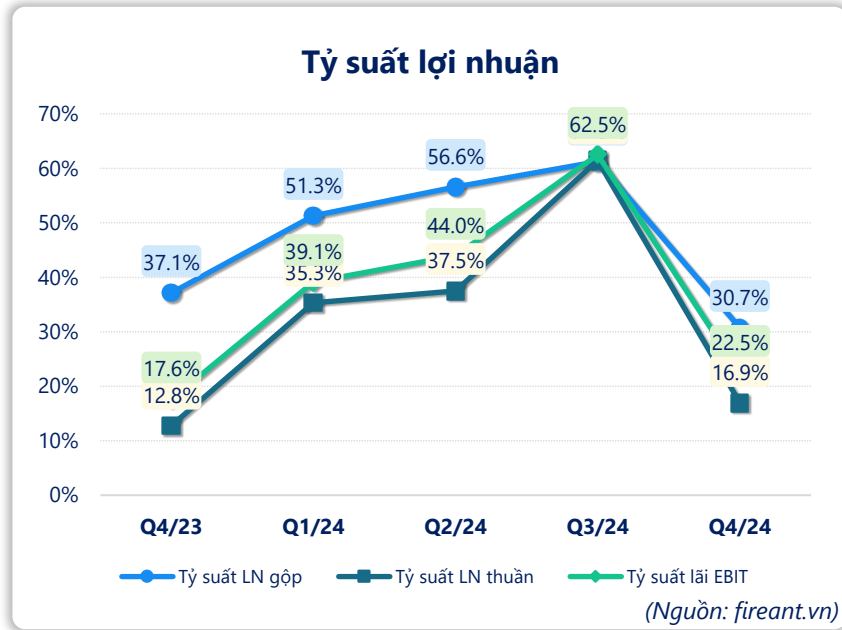
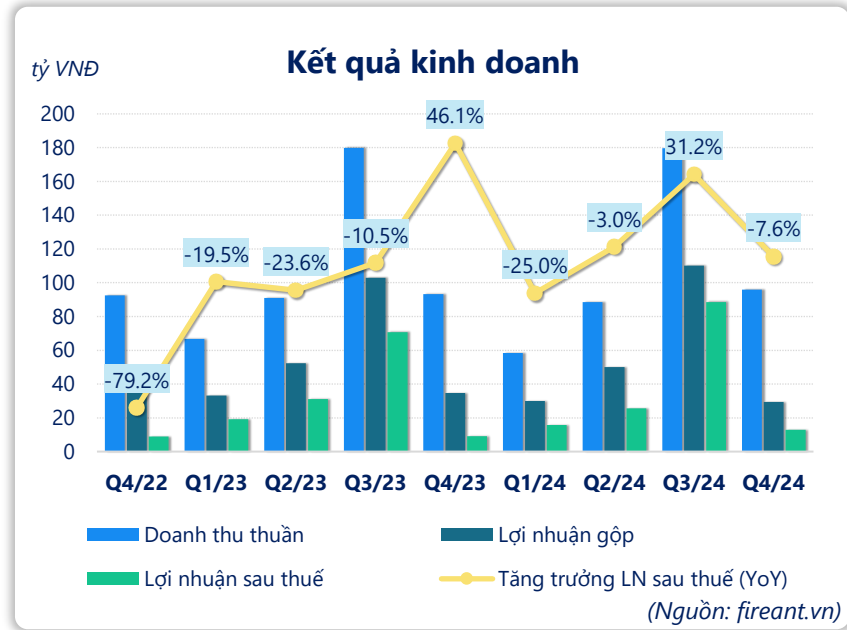
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,356</b>           | <b>1,348</b>           | <b>0.6%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,067</b>           | <b>977</b>             | <b>9.3%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 269                    | 171                    | 57.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 15.0                   | 15.0                   | 0.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 781                    | 788                    | -0.9%         |
| Hàng tồn kho                | 1.62                   | 2.10                   | -22.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.37                   | 0.68                   | -44.7%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>289</b>             | <b>372</b>             | <b>-22.3%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 254                    | 335                    | -24.1%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 20.4                   | 20.3                   | 0.8%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1.84                   | 1.84                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 12.2                   | 14.5                   | -16.0%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>331</b>             | <b>332</b>             | <b>-0.4%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>130</b>             | <b>128</b>             | <b>1.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 11.2                   | 15.9                   | -29.5%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 52.4                   | 49.4                   | 6.1%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>201</b>             | <b>204</b>             | <b>-1.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 197                    | 200                    | -1.3%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,025</b>           | <b>1,017</b>           | <b>0.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,025</b>           | <b>1,016</b>           | <b>0.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 690                    | 690                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0.03</b>            | <b>0.03</b>            | <b>0.0%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 93.3  | 58.4  | 88.5  | 180   | 95.9  |
| Giá vốn hàng bán               | 58.6  | 28.5  | 38.4  | 69.6  | 66.5  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 34.6  | 29.9  | 50.1  | 110   | 29.5  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.03  | 0.93  | 1.10  | 1.59  | 4.64  |
| Chi phí TC                     | 7.15  | 2.45  | 9.82  | 2.38  | 6.00  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 4.48  | 2.45  | 5.74  | 2.37  | 5.71  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 17.6  | 7.81  | 8.20  | -1.16 | 11.8  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 11.9  | 20.6  | 33.2  | 110   | 16.3  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.03  | -0.21 | -0.03 | -0.50 | -0.40 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 11.9  | 20.4  | 33.2  | 110   | 15.9  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 9.21  | 15.8  | 25.6  | 88.4  | 12.9  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 8.86  | 15.9  | 26.0  | 88.0  | 12.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 204         | -10.6        | 39.0        | 24.5        | 152         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 1.89        | 0.76         | 1.61        | 12.0        | 6.89        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -201        | -4.79        | -1.80       | -1.05       | -120        |
| Tiền đầu kỳ                    | 166         | 171          | 156         | 195         | 231         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>4.84</b> | <b>-14.7</b> | <b>38.8</b> | <b>35.4</b> | <b>38.8</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00        | 0            | 0.00        | 0           | 0.00        |
| Tiền cuối kỳ                   | 171         | 156          | 195         | 231         | 269         |

(Nguồn: fireant.vn)